

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35/2022/DS-ST**

Ngày: 10/5/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Trang.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Thành Tấn

2. Ông Trần Ngọc Quân

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Cẩm Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Ông H Văn Thái - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2021/TLST- DS ngày 08 tháng 3 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2022/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 3 năm 2022 và thông báo về việc dời phiên tòa số 79/TB-TA ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp BV, xã HN, thành phố PQ, Kiên Giang

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp SM, xã DT, thành phố PQ, Kiên Giang

1.2. Ông **Phan Văn O**, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông O: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1974 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp BV, xã HN, thành phố PQ, Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1943 (Chết).

2.2. Ông **Châu Minh V**, sinh năm 1990 (Có mặt).

2.3. Ông **Châu Minh Th**, sinh năm 1996 (Có mặt).

2.4. Ông **Châu Minh H**, sinh năm 1987 (Có mặt).

2.5. Bà **Nguyễn Thị Ngọc L (Nguyễn Thị Tha)**, sinh năm 1974 (Có mặt).

2.6. Bà **Phạm Hoài C**, sinh năm 1993 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp SĐ, xã DT, thành phố PQ, Kiên Giang.

2.7. Bà **Châu Thị Thúy K**, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp BT, xã CD, thành phố PQ, Kiên Giang.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N:

Bà **Châu Thị YL**, sinh năm 1981 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp SC, xã CD, thành phố PQ, Kiên Giang.

Bà **Châu Thị YN**, sinh năm 1982 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp CL, xã DT, thành phố PQ, Kiên Giang.

Bà **Châu Thị BL**, sinh năm 1983 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ 2, kp4, phường AT, thành phố PQ, Kiên Giang.

Ông **Châu Minh H**, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp SĐ, xã DT, thành phố PQ, Kiên Giang.

Bà **Châu Thị Thúy K**, sinh năm 1989 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp BT, xã CD, thành phố PQ, Kiên Giang.

Ông **Châu Minh V**, sinh năm 1990 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp SĐ, xã DT, thành phố PQ, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Năm 2018, gia đình bà N có mượn của vợ chồng tôi tổng số tiền là 1.520.000.000 đồng để lo giấy tờ đất (có các biên nhận tiền kèm theo), cụ thể từng khoản như sau:

Khoản 1:

- Ngày 21/4/2018: Cho mẹ con bà Th mượn 300.000.000 đồng.
- Ngày 21/7/2018: Cho mẹ con bà Th mượn 230.000.000 đồng.
- Ngày 01/5/2018: Cho bà Th mượn 100.000.000 đồng.
- Ngày 01/6/2019: Cho bà N và bà Th mượn 410.000.000 đồng.

Khoản 2:

- Ngày 22/6/2018: Cho bà N mượn 60.000.000 đồng.
- Ngày 22/6/2019: Cho bà N mượn 60.000.000 đồng.

Khoản 3: Cho bà N mượn lác nhắc tổng số tiền là 61.500.000 đồng.

Khoản 4:

- Ngày 18/11/2019: Cho bà N và con trai tên V mượn 200.000.000 đồng.
 - Gia đình bà N nhờ trả tiền taxi đi làm giấy tờ số tiền 37.987.000 đồng.
 - Ngày 26/4/2018: Cho bà N và 6 người con mượn 60.000.000 đồng.
- Tổng số tiền là 1.519.487.000 đồng.

Đến ngày 20/9/2019, con trai bà N là Châu Minh V có đưa cho tôi số tiền 800.000.000 đồng và có hứa khi hoàn tất thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa đất 105, tờ bản đồ số 05, diện tích 306,3m² xong thì gia đình bà N sẽ bán đất để hoàn trả lại số tiền còn lại là 719.487.000 đồng cho tôi.

Nay theo tôi được biết gia đình bà N đã hoàn tất xong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSD đất và đã chuyển nhượng cho người khác, tôi có liên lạc để yêu cầu gia đình bà N hoàn trả lại số tiền còn lại nhưng gia đình bà N không đồng ý. Vì vậy tôi yêu cầu buộc bà N và các con hoàn trả lại số tiền còn lại đã mượn là 720.000.000 đồng.

Ngày 17/11/2021, tôi có yêu cầu khởi kiện bổ sung buộc ông V và gia đình bà N phải trả thêm số tiền lãi là 119.925.000 đồng (là lãi suất nằm trong vốn gốc 260.000.000 đồng, lãi suất tạm tính từ tháng 6/2018 đến tháng 11/2021).

Tôi hoàn toàn không biết ông H, do bên bà N kêu tôi lên nói ông H đồng ý cầm miếng đất hỏi tôi thấy sao. Tôi nói thì cầm để trả bớt tiền cho tôi vì tiền tôi cho bà N mượn tôi cũng mượn của người khác. Còn việc bà N và các con bà N trình bày tôi đưa cho ông Đ 60.000.000 đồng là không đúng. Tôi đưa tiền cho bà N và bà N đưa cho ông Đ để làm giấy tờ đất chứ tôi không có đưa cho ông Đ số tiền nào.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị N (đã chết) nhưng tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/4/2021 bà N trình bày:*

Năm 2018, tôi đang làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với diện tích 306m², tọa lạc tại tổ 3, ấp Suối Đá, xã Dương Tơ thì L biết được tôi cần tiền để làm giấy nên tự nói cho tôi mượn 60.000.000 đồng để lo làm giấy. Nghe nói vậy thì tôi đồng ý mượn nhưng L không có đưa tiền cho tôi mà L nói đưa cho ông Đ (không biết rõ họ tên, không biết ở đâu) để ông Đ đi lo giấy tờ cho tôi.

Ngày nào tôi không nhớ, tôi có ký giấy nhận nợ 60.000.000 đồng với bà L. Cùng ký với tôi có con trai Châu Minh V, Châu Minh H, Phạm Hoài C (vợ V), Châu Thị Thúy K. Tôi hứa khi nào làm được giấy đất sẽ bán đất trả tiền cho bà L.

Ngoài khoản tiền này thì tôi còn mượn bà L khoản 4 lần, có lần 1.000.000 đồng, có lần 2.000.000 đồng, sau đó bà L kê tiền lãi 30% nhưng thành số tiền bao nhiêu thì tôi không nhớ. Ngoài ra, còn có Châu Minh Th (cháu nội) và Nguyễn Thị Ngọc L (con dâu, là mẹ của Thuận) cũng có mượn tiền của bà L nhưng mượn bao nhiêu thì tôi không biết vì không ở cùng nhà với tôi.

Chữ ký “N” trong văn bản ngày 01/6/2019, ngày 22/6/2018 không phải là chữ ký của tôi. Còn chữ ký “N” trong văn bản ngày 11/8/2019 và Tờ thỏa thuận ngày 26/11/2018 đúng là của tôi.

Tôi xác định lại ngoài khoản tiền 60.000.000 đồng và khoản 04 lần mượn mỗi lần từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng thì ngày 18/11/2019 tôi cùng con trai là Châu Minh V có mượn thêm 200.000.000 đồng nhưng số tiền này V nhận chớ tôi không có nhận. Còn số tiền 460.000.000 đồng thể hiện tại tờ thỏa thuận ngày

26/11/2018 tôi có ký nhưng thực tế đây là số tiền 60.000.000 đồng mà tôi đã trình bày. Bà L không có đưa cho tôi 460.000.000 đồng mà tôi chỉ nghe L nói đưa cho ông Đ 60.000.000 đồng. Bà L cho tôi mượn tiền để đi làm giấy đất, bà L không phải là người đi làm giấy đất cho tôi. Hiện nay tôi đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Với yêu cầu khởi kiện của bà L thì tôi đồng ý trả cho bà L 04 lần mượn có lần 1.000.000 đồng, có lần 2.000.000 đồng tổng cộng khoảng 10.000.000 đồng. Còn số tiền 60.000.000 đồng bà L nói đưa cho ông Đ thì tôi không đồng ý trả vì thực tế bà L không đưa cho ông Đ số tiền này. Đối với số tiền 200.000.000 đồng thì tiền V nhận nên V sẽ trả, tôi không có nhận tiền nên không đồng ý trả.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn ông Châu Minh V trình bày:*
Vào năm 2018, khi đất gia đình tôi chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất, chỉ có sơ đồ nhưng bà L vẫn yêu cầu gia đình tôi đưa sơ đồ để bà L tìm người bán nhưng không có ai mua. Sau đó bà L không trả lại sơ đồ mà yêu cầu gia đình tôi đưa thêm giấy hẹn trả kết quả để cầm cho ông Nguyễn Văn H số tiền 2.000.000.000 đồng nhưng với điều kiện mẹ tôi phải làm giấy ủy quyền cho ông H để ông H được quyền liên hệ và nhận giấy CNQSD đất khi được cấp.

Sau khi ký giấy ủy quyền thì ông H giao cho tôi 1.600.000.000 đồng vì tiền phía bà L làm còn 200.000.000 đồng và đóng trước 01 tháng tiền lãi 200.000.000 đồng và tiền lãi sẽ thanh toán theo mỗi tháng. Ngay lúc này bà L hỏi mượn lại của tôi một nửa số tiền là 800.000.000 đồng, tiền lãi mỗi bên tự đóng. Khi tới thời hạn đóng lãi bà L nói không có tiền đóng và bà L thỏa thuận với tôi kêu tôi vay chồng bà L là ông O số tiền 200.000.000 đồng để đóng lãi, chính tôi là người nhận số tiền này. Ngoài ra, tôi còn có ký một tờ thỏa thuận về việc mượn tiền làm sổ đỏ ngày 26/11/2018 số tiền 60.000.000 đồng, bà L không có giao tiền cho gia đình tôi mà nói ứng trước cho ông Đ 60.000.000 đồng nhưng thực tế ông Đ nói không có nhận bất cứ khoản tiền nào của bà L nên việc bà L khởi kiện buộc mẹ tôi và anh em tôi trả cho bà L số tiền 720.000.000 đồng là hoàn toàn không có cơ sở.

Nay tôi phản tố yêu cầu xem xét giải quyết buộc bà L giao trả cho tôi số tiền gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi 450.000.000 đồng. Tôi đồng ý trả cho bà L 200.000.000 đồng.

Việc vay tiền ông H thì bà L cũng có ký tên và có ký biên nhận nhận tiền của tôi nên lời trình bày của bà L là mẹ tôi trả cho bà L là không đúng.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn ông Châu Minh Th trình bày:*
Trong thời gian từ năm 2018 bà Nguyễn Thị L có cho tôi mượn số tiền 80.000.000 đồng. Sau khoảng thời gian được hơn 06 tháng bà L có gọi tôi xuống nhà để tính lại số tiền trên, bà L yêu cầu tôi ký tên vào tờ giấy nói là 250.000.000 đồng cả gốc và lãi, vì lãi quá cao đến 30 phân tôi không có khả năng đóng nên đã năn nỉ bà L đóng lời cho tôi và hứa khi nào bà nội tôi bán đất được sẽ xin tiền trả cho bà L thì bà L đồng ý không tính thêm lãi. Nhưng được một thời gian bà L vẫn gọi điện hăm dọa

cho người lên cường chế rào đất rào nhà tôi buộc phải trả số tiền trên và cộng thêm cả lãi 30 phân nhưng tôi không có khả năng trả. Nay tôi chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền đã mượn 80.000.000 đồng.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn ông Châu Minh H trình bày:* Tôi không có vay tiền của bà L và ông O. Tôi không có tham gia vào việc mượn bất cứ khoản tiền nào của bà L. Còn chữ ký “Hùng” và ghi họ tên “Châu Minh H” tại mặt sau của Tờ thỏa thuận về việc mượn tiền làm sổ đỏ ngày 26/11/2018 không phải của tôi. Theo tôi được biết thì mẹ tôi khi còn sống không có vay mượn tiền của bà L nhưng tôi có chứng kiến việc bà L vay của Châu Minh V 1.000.000.000 đồng. Số tiền 1.000.000.000 đồng ông V cho bà L vay là do khi mẹ tôi có giấy hẹn và trả kết quả của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Phú Quốc thì bà L nói với gia đình tôi cầm cố thửa đất cho ông H với số tiền 2.000.000.000 đồng, tiền lãi mỗi tháng 200.000.000 đồng. Sau khi ông H đưa 2.000.000.000 đồng thì bà L đã mượn lại 1.000.000.000 đồng và hứa mỗi tháng sẽ cùng đóng lãi cho ông H với gia đình tôi nhưng từ ngày nhận 01 tỷ thì bà L không có đóng lãi nên gia đình tôi phải đóng lãi cho ông H cả phần tiền bà L đã nhận. Hiện nay gia đình tôi đã trả cho ông H xong. Nay theo yêu cầu của bà L nếu Tòa án có căn cứ xác định mẹ tôi có vay tiền của bà L thì tôi đồng ý cùng gia đình trả nợ thay cho mẹ tôi.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn ông bà Nguyễn Thị Tha (Nguyễn Thị Ngọc Lo) trình bày:* Năm 2017, tôi quen biết bà L, khi đó gia đình tôi khó khăn nên tôi có mượn tiền của bà L khi thì 5.000.000 đồng, khi thì 3.000.000 đồng. Cuối năm 2018 thì bà L cho tôi mượn khoản tiền cuối cùng là 10.000.000 đồng, đến đầu năm 2019 thì bà L cộng lại tổng cộng là 100.000.000 đồng. Tổng số tiền tôi mượn của bà L chỉ có 100.000.000 đồng. Những lần bà L cho tôi mượn 3.000.000 đồng, 5.000.000 đồng thì chỉ đưa tiền mà không có viết biên nhận, cũng không có tiền lãi vì khi đó tôi với bà L là bạn bè thân thiết. Ngoài số tiền mượn nhiều lần cộng thành 100.000.000 đồng thì tôi không có mượn khoản tiền nào khác của bà L.

Nay theo yêu cầu của bà L thì tôi đồng ý trả khoản nợ của tôi và con tôi là Thuận số tiền 180.000.000 đồng và tiền lãi là 120.000.000 đồng, tổng cộng mẹ con tôi sẽ trả cho bà L là 300.000.000 đồng nhưng hiện tại tôi đang khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn bà Phạm Hoài C trình bày:* Tôi không có mượn của bà L khoản tiền nào. Việc tôi ký vào tờ thỏa thuận về việc mượn tiền làm sổ đỏ ngày 26/11/2018 với tư cách người làm chứng. Về nội dung tờ thỏa thuận này tôi biết rõ là thỏa thuận bà L cho gia đình chồng tôi mượn 460.000.000 đồng để làm sổ đỏ, bà L sẽ cho ứng trước 60.000.000 đồng nhưng bà L nói sẽ đưa cho ông Đ mà không có đưa cho gia đình tôi. Với yêu cầu khởi kiện của bà L cũng như yêu cầu phản tố của ông V chồng tôi thì đề nghị Tòa giải quyết theo

pháp luật.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn bà Châu Thị Thúy K trình bày:* Tôi không có vay mượn tiền của bà L và ông O. Chữ ký “Kiều” tại mặt sau của tờ thỏa thuận về việc mượn tiền làm sổ đỏ ngày 26/11/2018 đúng là chữ ký của tôi. Tôi ký và viết họ tên là để cho mẹ tôi vay tiền của bà L để làm giấy CNQSD đất. Sau khi ký xong tờ thỏa thuận ngày 26/11/2018 thì bà L nói sẽ cho mẹ tôi ứng trước 60.000.000 đồng nhưng bà L không đưa cho mẹ tôi hay bất kỳ ai trong gia đình mà nói đưa cho ông Đ còn thực tế bà L có đưa cho ông Đ hay không thì tôi không biết. Với yêu cầu khởi kiện của bà L, ông O cũng như yêu cầu phản tố của ông V thì đề nghị Tòa xử theo pháp luật. Tại phiên toà bà Kiều đồng ý cùng anh em trong gia đình trả những khoản nợ mà bà N có vay.

** Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N - Bà Châu Thị YL trình bày:* Tôi không có vay tiền của bà L và ông O. Việc mẹ tôi có vay tiền của bà L ông O hay không thì tôi không biết. Bản thân tôi có gia đình riêng không còn sống với mẹ tôi hơn 10 năm nay nên tôi không biết và không có liên quan gì đến yêu cầu của bà L, ông O. Đề nghị Tòa xử theo pháp luật. Tại phiên toà bà L đồng ý cùng anh em trong gia đình trả những khoản nợ mà bà N có vay.

** Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N - Bà Châu Thị YN trình bày:* Tôi không có vay tiền của bà L và ông O. Việc mẹ tôi có vay tiền của bà L, ông O hay không thì tôi không biết. Bản thân tôi có gia đình riêng không còn sống với mẹ tôi hơn 10 năm nay nên tôi không biết và không có liên quan gì đến yêu cầu của bà L, ông O, Đề nghị Tòa xử theo pháp luật. Tại phiên toà bà YL đồng ý cùng anh em trong gia đình trả những khoản nợ mà bà N có vay.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc* phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 117, 398, 463, 466, 469 BLDS năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn O. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L(Nguyễn Thị Tha) và anh Châu Minh Th có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền tổng cộng 630.000.000 đồng.

Buộc anh Châu Minh V trả cho bà L 200.000.000 đồng.

Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N (Bà Châu Thị Yên Linh, Châu Thị YN, Châu Thị BL, Châu Minh H, Châu Minh V) có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 530.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Châu Minh V. Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho anh V 800.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà L, ông O và yêu cầu tính lãi của anh V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn O khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả nợ đã vay. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bị đơn có nơi cư trú tại Phú Quốc nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông O vắng mặt nhưng đã uỷ quyền cho bà L. Bà L với tư cách là đồng nguyên đơn đã uỷ quyền cho ông Nguyễn Minh T. Căn cứ Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử chấp nhận bà L đại diện cho ông O, ông Thái đại diện cho bà L.

[3] Về nội dung vụ án:

Bà L, ông O cho rằng năm 2018 đã cho bà N cùng con trai, con gái, con dâu và cháu nội của bà N vay tiền nhiều lần và hứa khi nào gia đình bà N được cấp giấy chứng nhận QSDĐ sẽ bán đất để trả tiền cho vợ chồng bà. Hiện nay bà N đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho người khác nhưng không trả tiền nên khởi kiện yêu cầu trả nợ. Các khoản nợ như sau:

Khoản 1:

- Ngày 21/4/2018: Bà Th, ông T mượn 300.000.000 đồng.
- Ngày 21/7/2018: Bà Th, ông T mượn 230.000.000 đồng.
- Ngày 01/5/2018: Bà Th mượn 100.000.000 đồng.
- Ngày 01/6/2019: Bà N và bà Th mượn 410.000.000 đồng.

Khoản 2:

- Ngày 22/6/2018: Bà N mượn 60.000.000 đồng.
- Ngày 22/6/2019: Bà N mượn 60.000.000 đồng.

Khoản 3: Bà N mượn lặt nhấc tổng số tiền là 61.500.000 đồng.

Khoản 4:

- Ngày 18/11/2019: Bà N và ông V mượn 200.000.000 đồng.
- Gia đình bà N nhờ trả tiền taxi đi làm giấy tờ số tiền 37.987.000 đồng.
- Ngày 26/4/2018: Bà N và 6 người con mượn 60.000.000 đồng.

Tổng số tiền là 1.519.487.000 đồng nhưng ngày 20/9/2019, ông V có đưa cho bà L 800.000.000 đồng, do đó số tiền còn nợ là 719.487.000 đồng.

Ngày 17/11/2021, bà L, ông O khởi kiện bổ sung yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 260.000.000 đồng từ tháng 6/2018 đến tháng 11/2021 với số tiền là 119.925.000 đồng.

Bị đơn Bà Th, ông T thừa nhận có vay tiền của bà L, ông O nhưng bà Th chỉ

vay 100.000.000 đồng, ông T chỉ vay 80.000.000 đồng. Nay bà Th và ông T đồng ý trả nợ gốc 180.000.000 đồng và tiền lãi 120.000.000 đồng.

Bị đơn ông V cũng thừa nhận có vay tiền của bà L, ông O nhưng số tiền vay chỉ 200.000.000 đồng. Đồng ý trả số tiền này với điều kiện bà L, ông O phải trả cho ông tiền gốc 800.000.000 đồng và tiền lãi 450.000.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn nhận thấy:

Giữa bà L, ông O với bà N, ông V, bà Th và ông T có xác lập giao dịch vay mượn tiền của nhau nhưng các bên không thống nhất về số tiền đã vay nên cần xem xét đến từng khoản vay theo từng giấy biên nhận nợ do bà L cung cấp cho Tòa án.

Tại biên bản đối chất ngày 03/3/2022, bà Th thừa nhận chữ ký trong giấy nhận tiền ngày 01/5/2018 số tiền vay 100.000.000 đồng (Bút lục 13), ngày 21/4/2018 số tiền vay 300.000.000 đồng (Bút lục 16), ngày 21/7/2018 số tiền vay 230.000.000 đồng (Bút lục 18) là của bà. Cũng tại biên bản đối chất này ông T thừa nhận chữ ký trong giấy nhận tiền ngày 21/4/2018 số tiền vay 300.000.000 đồng, ngày 21/7/2018 số tiền vay 230.000.000 đồng là do ông ký. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà Th mượn riêng 100.000.00 đồng và cùng với ông T mượn 530.000.000 đồng nên yêu cầu khởi kiện của bà L, ông O có căn cứ.

Ngoài ra, ngày 01/6/2019 bà Th cùng với ông T và bà N ký giấy nhận nợ mượn của bà L 1.400.000.000 đồng (Bút lục 13) nhưng tại biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất và tại phiên tòa bà L xác nhận số tiền trong giấy nhận nợ này là 1.040.000.000 đồng. Mặc dù bà N không thừa nhận chữ ký trong giấy nợ này nhưng Bà Th, ông T xác nhận bà N có ký. Xét thấy, trong số tiền 1.040.000.000 đồng đã được bà L cộng dồn các khoản nợ 100.000.000 đồng bà Th mượn riêng, 530.000.000 đồng bà Th và ông T mượn chung nên số tiền bà N cùng mượn với Bà Th, ông T theo giấy nhận nợ ngày 01/6/2019 là 1.040.000.000 đồng - (100.000.000 đồng + 300.000.000 đồng + 230.000.000 đồng) = 410.000.000 đồng.

Ngoài khoản tiền 410.000.000 đồng cùng mượn với mẹ con bà Th ngày 01/6/2019 thì bà N còn ký giấy nhận nợ với bà L ngày 22/6/2018 số tiền 160.000.000 đồng (Bút lục 12) nhưng giấy nhận nợ này đã được bà L xác nhận “Đã sông” là không còn nợ. Tại giấy nhận nợ ngày 22/6/2018 (Bút lục 14) thể hiện bà N nợ bà L 60.000.000 đồng. Trong giấy nhận nợ này có 02 khoản viết thêm để cộng dồn thành 122.000.000 đồng không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận.

Ngày 26/11/2018, bà N cùng những người trong gia đình là Châu Minh V, Châu Minh H, Châu Thị Thuý Kiều, Châu Minh Th, Nguyễn Thị Ngọc L và Phạm Hoài C ký vào Tờ thỏa thuận về việc mượn tiền làm sổ đỏ. Theo tờ thỏa thuận này thể hiện gia đình bà N mượn bà L 460.000.000 đồng nhưng bà L xác nhận sau khi ký tên thì bà chỉ mới đưa cho ông Đ 60.000.000 đồng. Sau phần nội dung “Đã tạm ứng cho anh Đua 60.000.000 đồng” thì gia đình bà N đã lặn tay xác nhận nên lời khai nại cho rằng bà L không có đưa tiền cho ông Đ là không có căn cứ. Số tiền này đưa cho

ông Đ để đi làm giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà N nay bà N đã chết nên những người thừa kế của bà N ngoài việc trả khoản nợ này còn phải cùng chịu trách N trả tất cả các khoản nợ mà bà N đã ký giấy mượn của bà L, ông O.

Đối với khoản vay ngày 18/11/2019 số tiền 200.000.000 đồng (Bút lục 15) được bà N và ông V xác định đúng và số tiền này do ông V trực tiếp nhận, còn bà N chỉ ký tên nên đây là khoản vay riêng của ông V. Do đó buộc ông V trả số tiền này cho bà L.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 14/4/2021, bà N cho rằng chữ ký “N” trong văn bản 01/6/2019, ngày 22/6/2018 không phải là chữ ký của bà nhưng không có yêu cầu giám định. Còn chữ ký “N” trong văn bản 18/11/2019 và Tờ thỏa thuận ngày 26/11/2018 đúng là của bà nhưng cũng như Bà Th, ông T không chứng minh được việc bị bà L ép buộc phải ký vào các biên nhận nợ nên không có căn cứ xem xét lời khai này.

Xét yêu cầu phản tố của ông V nhận thấy: Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/4/2021 bà L thừa nhận khi ông Nguyễn Văn H cho ông V vay 2.000.000.000 đồng thì bà đã vay lại 1.000.000.000 đồng, có biên nhận ngày 20/9/2019 (Bút lục 123). Trong số tiền này ông V trừ tiền còn 100.000.000 đồng và tiền lãi 01 tháng 100.000.000 đồng nên bà chỉ nhận 800.000.000 đồng. Như vậy, bà L đã thừa nhận có vay của ông V nên có căn cứ buộc bà L trả cho ông V 800.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà L, ông O yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 260.000.000 đồng từ tháng 6/2018 đến tháng 11/2021 với số tiền là 119.925.000 đồng cũng như yêu cầu phản tố của ông V về việc tính lãi với số tiền 450.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà L và ông V xin rút yêu cầu này. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự, phù hợp quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ.

Các khoản tiền còn lại bà L, ông O có cung cấp chứng cứ nhưng không có chữ ký của người vay, số tiền viết bằng chữ và bằng số không thống nhất với nhau, có sự tẩy xóa thời gian vay tiền và không được sự thừa nhận của các bị đơn nên không có căn cứ xem xét.

Từ những chứng cứ trên, HĐXX chấp nhận đề nghị của đại diện viện kiểm sát, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, ông O, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V.

[4] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L và ông Phan Văn O phải chịu án phí trên được tính như sau: $800.000.000 \text{ đồng} = 20.000.000 \text{ đồng} + (400.000.000 \text{ đồng} \times 4\%) = 36.000.000 \text{ đồng}$.

Bà Nguyễn Thị Tha phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông O, bà L $100.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.000.000 \text{ đồng}$.

Bà Nguyễn Thị Tha và ông Châu Minh Th phải chịu án phí trên số tiền trả cho

ông O, bà L 530.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (130.000.000 đồng x 4%) = 25.200.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Tha và ông Châu Minh Th, Châu Thị YL, Châu Thị YN, Châu Thị BL, Châu Minh H, Châu Thị Thúy K và Châu Minh V phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông O, bà L 410.000.000 đồng = 20.000.000 đồng + (10.000.000 đồng x 4%) = 20.400.000 đồng.

Bà Châu Thị Yên Linh, Châu Thị YN, Châu Thị BL, Châu Minh H, Châu Thị Thúy K và Châu Minh V phải chịu án phí trên số tiền bà N phải trả cho ông O, bà L 120.000.000 đồng x 5% = 6.000.000 đồng.

Ông Châu Minh V phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông O, bà L 200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 219, 244, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L và ông Phan Văn O đối với bà Nguyễn Thị N, ông Châu Minh V, ông Châu Minh Th, ông Châu Minh H, bà Nguyễn Thị Ngọc L (Nguyễn Thị Tha) và bà Châu Thị Thúy K.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L (Nguyễn Thị Tha) trả cho ông Phan Văn O và bà Nguyễn Thị L 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L (Nguyễn Thị Tha), ông Châu Minh Th liên đới trả cho ông Phan Văn O và bà Nguyễn Thị L 530.000.000 đồng (*Năm trăm ba mươi triệu đồng*).

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L (Nguyễn Thị Tha), ông Châu Minh Th và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N là các ông/bà Châu Thị YL, Châu Thị YN, Châu Thị BL, Châu Minh H, Châu Thị Thúy K và Châu Minh V liên đới trả cho ông Phan Văn O và bà Nguyễn Thị L 410.000.000 đồng (*Bốn trăm mười triệu đồng*).

Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà N là các ông/bà Châu Thị Yên Linh, Châu Thị YN, Châu Thị BL, Châu Minh H, Châu Thị Thúy K và Châu Minh V liên đới trả cho ông Phan Văn O và bà Nguyễn Thị L 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*).

Buộc ông Châu Minh V trả cho bà L, ông O 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của bà L, ông O với số tiền 119.925.000 đồng.

[2]. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Châu Minh V đối với bà Nguyễn Thị

L và ông Phan Văn O.

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Phan Văn O trả cho ông V 800.000.000 đồng (*Tám trăm triệu đồng*).

Đình chỉ yêu cầu tính lãi của ông V với số tiền 450.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L và ông Phan Văn O phải chịu án phí 36.000.000 đồng. Bà L, ông O đã nộp 16.400.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000122 ngày 05/3/2021 và 2.998.000 đồng theo biên lai thu số 0004226 ngày 23/11/2021 (do ông Nguyễn Minh T) của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang nên phải nộp tiếp 16.602.000 đồng (*Mười sáu triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị Tha phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông O, bà L là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

Bà Nguyễn Thị Tha và ông Châu Minh Th phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông O, bà L 25.200.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng*).

Bà Bà Nguyễn Thị Tha và ông Châu Minh Th, Châu Thị YL, Châu Thị YN, Châu Thị BL, Châu Minh H, Châu Thị Thúy K và Châu Minh V phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông O, bà L là 20.400.000 đồng (*Hai mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

Bà Châu Thị Yến Linh, Châu Thị YN, Châu Thị BL, Châu Minh H, Châu Thị Thúy K và Châu Minh V phải chịu án phí trên số tiền bà N phải trả cho ông O, bà L là 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*).

Ông Châu Minh V phải chịu án phí trên số tiền trả cho ông O, bà L là 10.000.000 đồng. Khấu trừ 24.750.000 đồng ông V đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000482 ngày 19/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang nên ông V được nhận lại 14.750.000 đồng (*Mười bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực

hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Phú Quốc;
- T.H.A DS Tp. Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Trang